

Số: 158.../CV – ĐKQTHP  
V/v công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh  
đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong  
đào tạo khối ngành sức khỏe

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

**BẢN CÔNG BỐ**

**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe**

**Kính gửi: Sở Y tế Hải Phòng**

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng  
Giấy phép hoạt động: Số 157/BYT - GPHĐ ngày 11/9/2014  
Địa chỉ: Số 124 Nguyễn Đức Cảnh – Lê Chân – Hải Phòng

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: PGS.TS.Nguyễn Thanh Hồi

Điện thoại liên hệ: 0989778868. Email: [hoinguyenthanhbm@gmail.com](mailto:hoinguyenthanhbm@gmail.com)

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng công bố đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo quy định, với các nội dung sau đây:

- 1. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo thực hành (Phụ lục 01)**
- 2. Trình độ đào tạo thực hành (Phụ lục 01)**
- 3. Số người đào tạo thực hành tối đa (Phụ lục 01)**
- 4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu (Phụ lục 02)**
- 5. Danh sách các khoa phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh tại mỗi khoa, phòng, trung tâm (Phụ lục 02)**
- 6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành (Phụ lục 03)**

Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Bản công bố này xin thay thế cho Bản công bố số 18/CV-ĐKQT ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc công bố Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

Kính đề nghị Sở Y tế Hải Phòng xem xét, đăng tải thông tin theo quy định.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: TCHC, Đào tạo & NCKH



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH  
*Nguyễn Thanh Hối*

SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

## THÔNG TIN VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH TẠI BỆNH VIỆN (TẠI MỌI THỜI ĐIỂM)

### I. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

| Stt | Mã đào tạo  | Trình độ | Ngành/Chuyên ngành | Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình học thực hành | Nội dung môn học                                   | Khoa thực hành       | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa | Số lượng đào tạo tối đa theo NGD | Số giường tại khoa đạt yêu cầu thực hành | Số lượng đào tạo tối thiểu theo giường | Số lượng đang theo học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|-------------|----------|--------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|---------------------------|
| 1   | 607220CK    | CKI      | Nội khoa           | Nội Hô hấp                                                | Thực hành khám chữa bệnh Nội hô hấp                | Khoa Nội tổng hợp    | 03                              | 15                               | 06                                       | 18                                     | 0                      | 15                        |
| 2   | 607220CK    | CKI      | Nội khoa           | HSCC                                                      | Thực hành khám chữa bệnh Hồi sức cấp cứu           | Khoa Hồi sức cấp cứu | 01                              | 05                               | 02                                       | 06                                     | 0                      | 05                        |
| 3   | 607207CK    | CKI      | Ngoại khoa         | Ngoại khoa                                                | Thực hành khám chữa bệnh ngoại khoa                | Khoa Ngoại tổng hợp  | 04                              | 20                               | 08                                       | 24                                     | 0                      | 20                        |
| 4   | 62720121 CK | CKI      | Gây mê Hồi sức     | Gây mê Hồi sức                                            | Thực hành CK Gây mê Hồi sức                        | Khoa Gây mê Hồi sức  | 01                              | 05                               | 02                                       | 06                                     | 0                      | 05                        |
| 5   | 607213CK    | CKI      | Sản phụ khoa       | Sản phụ khoa                                              | Thực hành khám chữa bệnh chuyên ngành Sản phụ khoa | Khoa Sản 1           | 01                              | 05                               | 02                                       | 06                                     | 0                      | 05                        |

| Stt | Mã đào tạo | Trình độ | Ngành/ Chuyên ngành | Môn học/ học phần/ Tín chỉ trong chương trình học thực hành | Nội dung môn học                                   | Khoa thực hành     | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa | Số lượng đào tạo tối đa theo NGD | Số giường tại khoa đạt yêu cầu thực hành | Số lượng đào tạo tối thiểu theo giường | Số lượng đang theo học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|---------------------------|
| 6   | 607213CK   | CKI      | Sản phụ khoa        | Sản phụ khoa                                                | Thực hành khám chữa bệnh chuyên ngành Sản phụ khoa | Khoa Sản 2         | 01                              | 05                               | 02                                       | 06                                     | 0                      | 05                        |
| 7   | 607205CK   | CKI      | Chẩn đoán hình ảnh  | Chẩn đoán hình ảnh                                          | Chẩn đoán hình ảnh                                 | Chẩn đoán hình ảnh | 06                              | 30                               |                                          |                                        | 0                      | 30                        |
| 8   | 607253CK   | CKI      | Tai Mũi Họng        | Tai Mũi Họng                                                | Thực hành khám chữa bệnh chuyên ngành Tai Mũi Họng | Tai Mũi Họng       | 02                              | 10                               | 04                                       | 12                                     | 0                      | 10                        |

## II. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

| Stt | Mã đào tạo | Trình độ | Ngành/Chuyên ngành | Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình học thực hành | Nội dung môn học                                    | Khoa thực hành       | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa | Số lượng đào tạo tối đa theo NGD | Số giường tại khoa đạt yêu cầu thực hành | Số lượng đào tạo tối thiểu theo giường | Số lượng đang học theo học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|----------|--------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| 1   | 7720101    | Đại học  | Nội khoa           | Nội chung                                                 | Thực hành khám chữa bệnh Nội khoa                   | Khoa Nội tổng hợp    | 08                              | 80                               | 32                                       | 96                                     | 0                          | 80                        |
| 2   | 7720101    | Đại học  | Nội khoa           | Nội chung và Cấp cứu cơ bản                               | Thực hành khám chữa bệnh Nội khoa và Cấp cứu cơ bản | Khoa Hồi sức cấp cứu | 02                              | 20                               | 08                                       | 24                                     | 0                          | 20                        |
| 3   | 7720101    | Đại học  | Gây mê Hồi sức     | Gây mê Hồi sức                                            | Thực hành CK Gây mê Hồi sức                         | Khoa Gây mê Hồi sức  | 02                              | 20                               | 08                                       | 24                                     | 0                          | 20                        |
| 4   | 7720101    | Đại học  | Sản phụ khoa       | Sản phụ khoa                                              | Thực hành khám chữa bệnh chuyên ngành Sản phụ khoa  | Khoa Sản 1           | 03                              | 30                               | 12                                       | 36                                     | 0                          | 30                        |
| 5   | 7720101    | Đại học  | Sản phụ khoa       | Sản phụ khoa                                              | Thực hành khám chữa bệnh chuyên ngành Sản phụ khoa  | Khoa Sản 2           | 02                              | 20                               | 08                                       | 24                                     | 0                          | 20                        |
| 6   | 7720101    | Đại học  | Tai Mũi Họng       | Tai Mũi Họng                                              | Thực hành khám chữa bệnh chuyên ngành Tai Mũi Họng  | Tai Mũi Họng         | 02                              | 20                               | 08                                       | 24                                     | 0                          | 20                        |
| 7   | 7720201    | Đại học  | Dược               | Dược lý – Dược lâm sàng                                   | Thực hành Dược lý – Dược lâm sàng                   | Dược                 | 02                              | 20                               |                                          |                                        | 0                          | 20                        |

### III. ĐÀO TẠO CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG

| Stt | Mã đào tạo | Trình độ | Ngành/Chuyên ngành | Môn học/<br>học phần/<br>Tín chỉ<br>trong<br>chương<br>trình học<br>thực hành | Nội dung môn học                                                    | Khoa thực hành | Số lượng<br>NGD<br>đạt yêu<br>cầu ở<br>khoa | Số lượng<br>đào tạo<br>tối đa<br>theo<br>NGD | Số giường<br>tại khoa<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành | Số lượng<br>đào tạo<br>tối thiểu<br>theo<br>giường | Số lượng<br>đang<br>theo học | Số<br>lượng<br>có thể<br>nhận<br>thêm |
|-----|------------|----------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|
| 1   | 7720301    | Đại học  | Điều dưỡng         | Điều dưỡng thực hành sản phụ khoa                                             | Thực hành các kỹ thuật điều dưỡng về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em | Khoa Sản 2     | 01                                          | 10                                           | 04                                                   | 12                                                 | 0                            | 10                                    |

# DANH SÁCH GIẢNG VIÊN/ KHOA/ GIƯỜNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH

## I. SAU ĐẠI HỌC

| Stt | Họ và tên              | Học hàm/<br>học vị/<br>Chuyên<br>khoa | Ngành/<br>Chuyên<br>ngành<br>đã được<br>đào tạo | Chứng chỉ<br>hành nghề | Ngành/<br>chuyên<br>ngành<br>đang<br>hành<br>nghề          | Số năm<br>kinh<br>nghiệm<br>khám<br>chữa<br>bệnh | Môn học/ tín<br>chỉ trong<br>chương<br>trình thực<br>hành | Nội dung môn học                                                             | Khoa/<br>đơn vị đạt<br>yêu cầu<br>thực hành | Số<br>giường/<br>ghế răng<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1   | Nguyễn<br>Thanh Hồi    | PGT.TS.BS                             | Nội khoa                                        | 004454/BYT-<br>CCHN    | KCB CK<br>Nội                                              | 21                                               | Nội Hô hấp                                                | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành Nội<br>Hô hấp                      | Nội tổng<br>hợp                             | 06                                                       |
| 2   | Lê Thị Vân<br>Anh      | BSCKII                                | Nội khoa                                        | 004901/BYT-<br>CCHN    | KCB CK<br>Nội tổng<br>hợp                                  | > 30 năm                                         |                                                           | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành Nội<br>Hô hấp                      |                                             |                                                          |
| 3   | Lê Thị Trâm            | BSCKII                                | Nội khoa                                        | 004900/BYT-<br>CCHN    | KCB CK<br>Nội tổng<br>hợp                                  | > 30 năm                                         |                                                           | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành Nội<br>Hô hấp                      |                                             |                                                          |
| 4   | Trần Thị<br>Thanh Thủy | BSCKII                                | Nội khoa                                        | 004246/HP-<br>CCHN     | KCB CK<br>Hồi sức<br>cấp cứu                               | > 30 năm                                         | Hồi sức cấp<br>cứu                                        | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành Hồi<br>sức cấp cứu                 | Hồi sức<br>cấp cứu                          | 02                                                       |
| 5   | Bùi Thanh<br>Doanh     | TS.BSCKII                             | Ngoại<br>khoa                                   | 000260/HP-<br>CCHN     | KCB CK<br>Ngoại                                            | > 30 năm                                         | Ngoại tổng<br>hợp & Phẫu<br>thuật thẩm<br>mỹ              | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành<br>Ngoại khoa                      | Ngoại<br>tổng hợp                           | 08                                                       |
| 6   | Trần Đình<br>Chiến     | PGS.TS.BS                             | Ngoại<br>khoa                                   | 040132/CCH<br>N – BQP  | KCB<br>Ngoại<br>khoa CK<br>Chấn<br>thương<br>chỉnh<br>hình | > 30 năm                                         | Ngoại chấn<br>thương chỉnh<br>hình                        | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành<br>Ngoại chấn thương<br>chỉnh hình |                                             |                                                          |

| Stt | Họ và tên               | Học hàm/<br>học vị/<br>Chuyên<br>khoa | Ngành/<br>Chuyên<br>ngành<br>đã được<br>đào tạo | Chứng chỉ<br>hành nghề | Ngành/<br>chuyên<br>ngành<br>đang<br>hành<br>nghề | Số năm<br>kinh<br>nghiệm<br>khám<br>chữa<br>bệnh | Môn học/ tín<br>chỉ trong<br>chương<br>trình thực<br>hành | Nội dung môn học                                                             | Khoa/<br>đơn vị đạt<br>yêu cầu<br>thực hành | Số<br>giường/<br>ghế răng<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 7   | Vũ Đức<br>Chuyện        | BSCKII                                | Ngoại<br>khoa                                   | 002890/HP-<br>CCHN     | KCB CK<br>Ngoại                                   | > 30 năm                                         | Ngoại chấn<br>thương chỉnh<br>hình                        | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành<br>Ngoại chấn thương<br>chỉnh hình |                                             |                                                          |
| 8   | Ngô Xuân<br>Hong        | BSCKII                                | Ngoại<br>khoa                                   | 001023/HP-<br>CCHN     | KCB CK<br>Ngoại                                   | > 30 năm                                         | Ngoại tiêu<br>hóa                                         | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành<br>Ngoại tiêu hóa                  |                                             |                                                          |
| 9   | Trần Thị<br>Kiệm        | PGS.TS.BS                             | Gây mê<br>Hồi sức                               | 0020307/BY<br>T-CCHN   | KCB CK<br>Gây mê<br>Hồi sức                       | > 30 năm                                         | Gây mê Hồi<br>sức                                         | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành Gây<br>mê Hồi sức                  | Gây mê<br>Hồi sức                           | 02                                                       |
| 10  | Đỗ Thị Thu<br>Thủy      | BSCKII                                | Sản -<br>KHHGĐ                                  | 001338/HP-<br>CCHN     | Sản phụ<br>khoa -<br>KHHGĐ                        | > 30 năm                                         | Sản Phụ khoa                                              | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành Sản<br>Phụ khoa - KHHGĐ            | Sản 1                                       | 02                                                       |
| 11  | Trần Thị Việt<br>Phương | BSCKII                                | Sản -<br>KHHGĐ                                  | 001374/HP-<br>CCHN     | Sản phụ<br>khoa -<br>KHHGĐ                        | > 30 năm                                         | Sản Phụ khoa                                              | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành Sản<br>Phụ khoa - KHHGĐ            | Sản 2                                       | 02                                                       |
| 12  | Hoàng Đức<br>Hạ         | TS.BS                                 | Chẩn<br>đoán<br>hình ảnh                        | 000253/HP-<br>CCHN     | Chẩn<br>đoán<br>hình ảnh                          | 16 năm                                           | Chẩn đoán<br>hình ảnh                                     | Thực hành Chẩn đoán<br>hình ảnh                                              | Chẩn đoán<br>hình ảnh                       |                                                          |
| 13  | Đào Xuân<br>Thành       | BSCKI                                 | Chẩn<br>đoán<br>hình ảnh                        | 000304/HP-<br>CCHN     | Chẩn<br>đoán<br>hình ảnh                          | 15                                               | Chẩn đoán<br>hình ảnh                                     | Thực hành Chẩn đoán<br>hình ảnh                                              |                                             |                                                          |
| 14  | Phạm Hồng<br>Minh       | BSCKI                                 | Chẩn<br>đoán<br>hình ảnh                        | 004422/HP-<br>CCHN     | Chẩn<br>đoán<br>hình ảnh                          | 09                                               | Chẩn đoán<br>hình ảnh                                     | Thực hành Chẩn đoán<br>hình ảnh                                              |                                             |                                                          |

| Stt | Họ và tên              | Học hàm/<br>học vị/<br>Chuyên<br>khoa | Ngành/<br>Chuyên<br>ngành<br>đã được<br>đào tạo | Chứng chỉ<br>hành nghề | Ngành/<br>chuyên<br>ngành<br>đang<br>hành<br>nghề | Số năm<br>kinh<br>nghiệm<br>khám<br>chữa<br>bệnh | Môn học/ tín<br>chỉ trong<br>chương<br>trình thực<br>hành | Nội dung môn học                                          | Khoa/<br>đơn vị đạt<br>yêu cầu<br>thực hành | Số<br>giường/<br>ghế răng<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 15  | Phạm Thị<br>Thanh Xuân | BSCKI                                 | Chẩn<br>đoán hình<br>ảnh                        | 004423/HP-<br>CCHN     | Chẩn<br>đoán<br>hình ảnh                          | 9                                                | Chẩn đoán<br>hình ảnh                                     | Thực hành Chẩn đoán<br>hình ảnh                           |                                             |                                                          |
| 16  | Trịnh Bình<br>Phương   | BSCKI                                 | Chẩn<br>đoán<br>hình ảnh                        | 000122/HP-<br>CCHN     | Chẩn<br>đoán<br>hình ảnh                          | 19                                               | Chẩn đoán<br>hình ảnh                                     | Thực hành Chẩn đoán<br>hình ảnh                           |                                             |                                                          |
| 17  | Phạm Tuấn<br>Anh       | BSCKI                                 | Chẩn<br>đoán<br>hình ảnh                        | 000378/HP-<br>CCHN     | Chẩn<br>đoán<br>hình ảnh                          | 14                                               | Chẩn đoán<br>hình ảnh                                     | Thực hành Chẩn đoán<br>hình ảnh                           |                                             |                                                          |
| 18  | Vũ Văn Sản             | PGS.TS.BS                             | Tai Mũi<br>Họng                                 | 0025024/BY<br>T-CCHN   | KCB CK<br>Tai Mũi<br>Họng                         | > 30 năm                                         | Tai Mũi<br>Họng                                           | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành Tai<br>Mũi Họng | Tai Mũi<br>Họng                             | 04                                                       |
| 19  | Tạ Hùng Sơn            | ThS.BS                                | Tai Mũi<br>Họng                                 | 0012527/BY<br>T-CCHN   | Tai Mũi<br>Họng                                   | 12                                               | Tai Mũi họng                                              | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành Tai<br>Mũi Họng |                                             |                                                          |

## II. ĐẠI HỌC

| Stt | Họ và tên         | Học hàm/<br>học vị/<br>Chuyên<br>khoa | Ngành/<br>Chuyên<br>ngành<br>đã được<br>đào tạo | Chứng chỉ<br>hành nghề | Ngành/<br>chuyên<br>ngành<br>đang<br>hành<br>nghề | Số năm<br>kinh<br>nghiệm<br>khám<br>chữa<br>bệnh | Môn học/ tín<br>chỉ trong<br>chương trình<br>thực hành | Nội dung môn học                                                          | Khoa/<br>đơn vị đạt<br>yêu cầu<br>thực hành | Số giường/<br>ghế răng<br>đạt yêu cầu<br>thực hành |
|-----|-------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1   | Nguyễn Thái Bình  | ThS.BSNT                              | Nội khoa                                        | 0015528/BY<br>T-CCHN   | KCB CK<br>Nội tổng<br>hợp                         | 21                                               | Nội khoa                                               | Thăm khám bệnh,<br>chữa bệnh chuyên<br>ngành Nội chung và<br>Nội tiêu hóa | Nội tổng<br>hợp                             | 32                                                 |
| 2   | Phạm Đắc Thế      | ThS.BSNT                              | Nội khoa                                        | 0025938/BY<br>T-CCHN   | KCB CK<br>Nội tổng<br>hợp                         | 07                                               | Nội Hô hấp                                             | Thăm khám bệnh,<br>chữa bệnh chuyên<br>ngành Nội chung và<br>Nội Hô hấp   |                                             |                                                    |
| 3   | Nguyễn Thị Bình   | BSCKI                                 | Nội khoa                                        | 005332/HP-<br>CCHN     | KCB Nội<br>khoa                                   | 08                                               | Nội khoa                                               | Thăm khám bệnh,<br>chữa bệnh chuyên<br>ngành Nội khoa                     |                                             |                                                    |
| 4   | Trần Thị Khánh Lệ | BSCKI                                 | Nội khoa                                        | 008546/HP-<br>CCHN     | KCB Nội<br>khoa                                   | 07                                               | Nội khoa                                               | Thăm khám bệnh,<br>chữa bệnh chuyên<br>ngành Nội khoa                     |                                             |                                                    |
| 5   | Nguyễn Đức Chí    | ThS.BSNT                              | Nội khoa                                        | 010051/HP-<br>CCHN     | KCB Nội<br>khoa                                   | 05                                               | Nội khoa                                               | Thăm khám bệnh,<br>chữa bệnh chuyên<br>ngành Nội chung và<br>Nội Hô hấp   |                                             |                                                    |
| 6   | Nguyễn Văn Tăng   | BSCKI                                 | Nội khoa                                        | 003574/HP-<br>CCHN     | KCB Nội<br>khoa                                   | 08                                               | Nội khoa                                               | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành Nội<br>chung và Nội tim mạch    |                                             |                                                    |

| Stt | Họ và tên             | Học hàm/<br>học vị/<br>Chuyên<br>khoa | Ngành/<br>Chuyên<br>ngành<br>đã được<br>đào tạo | Chứng chỉ<br>hành nghề | Ngành/<br>chuyên<br>ngành<br>đang<br>hành<br>nghề | Số năm<br>kinh<br>nghiệm<br>khám<br>chữa<br>bệnh | Môn học/ tín<br>chỉ trong<br>chương trình<br>thực hành | Nội dung môn học                                               | Khoa/<br>đơn vị đạt<br>yêu cầu<br>thực hành | Số giường/<br>ghế răng<br>đạt yêu cầu<br>thực hành |
|-----|-----------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 7   | Hoàng Thị<br>Thanh Tú | BSNT                                  | Nội khoa                                        | 0022371/BY<br>T-CCHN   | KCB CK<br>truyền<br>nhiễm                         | 08                                               | Truyền nhiễm                                           | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành<br>Truyền nhiễm      |                                             |                                                    |
| 8   | Lưu Mạnh<br>Cường     | BSNT                                  | Nội khoa                                        | 010859/HP-<br>CCHN     | KCB Nội<br>khoa                                   | 04                                               | Nội khoa                                               | Thăm khám bệnh, chữa<br>bệnh chuyên ngành Nội<br>khoa          |                                             |                                                    |
| 9   | Phạm Thị<br>Quỳnh Nga | BSCKI                                 | Nội khoa<br>và Cấp<br>cứu cơ<br>bản             | 004863/HP-<br>CCHN     | KCB Nội<br>khoa                                   | 09                                               | Nội khoa                                               | Thăm khám bệnh,<br>chữa bệnh chuyên<br>ngành Nội khoa          | Hồi sức<br>cấp cứu                          | 08                                                 |
| 10  | Nguyễn Đức<br>Du      | BSCKI                                 | Nội khoa<br>và Cấp<br>cứu cơ<br>bản             | 004865/HP-<br>CCHN     | KCB Nội<br>khoa                                   | 09                                               | Nội khoa                                               |                                                                |                                             |                                                    |
| 11  | Nguyễn Đỗ<br>Hung     | BSCKI                                 | Gây mê<br>Hồi sức                               | 009075/HP-<br>CCHN     | Gây mê<br>Hồi sức                                 | 07                                               | Gây mê Hồi<br>sức                                      | Thăm khám bệnh,<br>chữa bệnh chuyên<br>ngành Gây mê Hồi<br>sức | Gây mê<br>Hồi sức                           | 08                                                 |
| 12  | Đỗ Đức<br>Chiến       | BSCKI                                 | Gây mê<br>Hồi sức                               | 009074/HP-<br>CCHN     | Gây mê<br>Hồi sức                                 | 06                                               | Gây mê Hồi<br>sức                                      | Thăm khám bệnh,<br>chữa bệnh chuyên<br>ngành Gây mê Hồi<br>sức |                                             |                                                    |

| Stt | Họ và tên              | Học hàm/<br>học vị/<br>Chuyên<br>khoa | Ngành/<br>Chuyên<br>ngành<br>đã được<br>đào tạo | Chứng chỉ<br>hành nghề | Ngành/<br>chuyên<br>ngành<br>đang<br>hành<br>nghề | Số năm<br>kinh<br>nghiệm<br>khám<br>chữa<br>bệnh | Môn học/ tín<br>chỉ trong<br>chương trình<br>thực hành | Nội dung môn học                                                     | Khoa/<br>đơn vị đạt<br>yêu cầu<br>thực hành | Số giường/<br>ghế răng<br>đạt yêu cầu<br>thực hành |
|-----|------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 13  | Đoàn Thúy<br>Hà        | ThS.BS                                | Sản -<br>KHHGĐ                                  | 000126/HP-<br>CCHN     | Sản phụ<br>khoa -<br>KHHGĐ                        | > 30<br>năm                                      | Sản Phụ khoa                                           | Thăm khám bệnh,<br>chữa bệnh chuyên<br>ngành Sản Phụ khoa -<br>KHHGĐ | Sản 1                                       | 12                                                 |
| 14  | Vũ Thị Oanh            | BSCKII                                | Phụ Sản<br>-<br>KHHGĐ                           | 003077/HP-<br>CCHN     | Sản phụ<br>khoa -<br>KHHGĐ                        | 16                                               | Sản Phụ khoa                                           | Thăm khám bệnh,<br>chữa bệnh chuyên<br>ngành Sản Phụ khoa -<br>KHHGĐ |                                             |                                                    |
| 15  | Phùng Văn<br>Luân      | BSCKI                                 | Sản phụ<br>khoa                                 | 009994/HP-<br>CCHN     | Sản phụ<br>khoa                                   | 06                                               | Sản Phụ khoa                                           | Thăm khám bệnh,<br>chữa bệnh chuyên<br>ngành Sản Phụ khoa            |                                             |                                                    |
| 16  | Phạm Thị<br>Thu Thủy   | BSCKII                                | Sản -<br>KHHGĐ                                  | 000175/HP-<br>CCHN     | Sản phụ<br>khoa -<br>KHHGĐ                        | 20                                               | Sản Phụ khoa                                           | Thăm khám bệnh,<br>chữa bệnh chuyên<br>ngành Sản Phụ khoa -<br>KHHGĐ | Sản 2                                       | 08                                                 |
| 17  | Phạm Văn Đô            | ThS.BS                                | Phụ sản<br>-<br>KHHGĐ                           | 008991/HP-<br>CCHN     | Sản phụ<br>khoa -<br>KHHGĐ                        | 07                                               | Sản Phụ khoa                                           | Thăm khám bệnh,<br>chữa bệnh chuyên<br>ngành Sản Phụ khoa            |                                             |                                                    |
| 18  | Trần Thị<br>Thanh Thúy | ThS.BS                                | Tai Mũi<br>Họng                                 | 029339/BYT<br>-CCHN    | Tai Mũi<br>Họng                                   | 11                                               | Tai Mũi họng                                           | Thăm khám bệnh,<br>chữa bệnh chuyên<br>ngành Tai Mũi Họng            | Tai Mũi<br>Họng                             | 08                                                 |

| Stt | Họ và tên                | Học hàm/<br>học vị/<br>Chuyên<br>khoa | Ngành/<br>Chuyên<br>ngành<br>đã được<br>đào tạo | Chứng chỉ<br>hành nghề | Ngành/<br>chuyên<br>ngành<br>đang<br>hành<br>nghề | Số năm<br>kinh<br>nghiệm<br>khám<br>chữa<br>bệnh | Môn học/ tín<br>chỉ trong<br>chương trình<br>thực hành | Nội dung môn học                                          | Khoa/<br>đơn vị đạt<br>yêu cầu<br>thực hành | Số giường/<br>ghế răng<br>đạt yêu cầu<br>thực hành |
|-----|--------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 19  | Phùng Thị<br>Vân Anh     | ThS.BS                                | Tai Mũi<br>Họng                                 | 0012592/BY<br>T-CCHN   | Tai Mũi<br>Họng                                   | 12                                               | Tai Mũi họng                                           | Thăm khám bệnh,<br>chữa bệnh chuyên<br>ngành Tai Mũi Họng |                                             |                                                    |
| 20  | Nguyễn Thị<br>Thu Phương | TS.BS                                 | Dược<br>lâm sàng                                | 037658/BYT<br>-CCHN    | Dược<br>lâm sàng                                  | 10                                               | Dược lý –<br>Dược lâm sàng                             | Thực hành Dược lý –<br>Dược lâm sàng                      | Dược                                        |                                                    |
| 21  | Trần Vân<br>Anh          | DS                                    | Dược                                            |                        | Dược<br>lâm sàng                                  | 4                                                | Dược lý –<br>Dược lâm sàng                             | Thực hành Dược lý –<br>Dược lâm sàng                      |                                             |                                                    |

### III. CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG

| Stt | Họ và tên         | Học hàm/<br>học vị/<br>Chuyên<br>khoa | Ngành/<br>Chuyên<br>ngành đã<br>được đào<br>tạo | Chứng chỉ<br>hành nghề | Ngành/<br>chuyên<br>ngành<br>đang hành<br>nghề | Số năm<br>kinh<br>nghiệm<br>khám chữa<br>bệnh | Môn học/<br>tín chỉ<br>trong<br>chương<br>trình thực<br>hành | Nội dung môn học                     | Khoa/ đơn<br>vị đạt yêu<br>cầu thực<br>hành | Số<br>giường/<br>ghế răng<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|-------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1   | Nguyễn<br>Thị Hòa | ThS. Điều<br>dưỡng                    | Điều<br>dưỡng<br>thực hành<br>sản phụ<br>khoa   | 009399/BYT-<br>CCHN    | Điều dưỡng<br>thực hành<br>sản phụ<br>khoa     | 07                                            | Điều dưỡng<br>thực hành<br>sản phụ<br>khoa                   | Điều dưỡng thực hành<br>sản phụ khoa | Sản 2                                       | 04                                                       |

**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ  
TẠI KHOA/ ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**

| STT | Tên thiết bị                   | Model              | Số lượng | Khoa/phòng              | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------|----------|-------------------------|---------|
| 1   | Máy siêu âm                    | SONOACER5          | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 2   | Máy thở                        | Respironics V60    | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 3   | Máy phá rung tim đồng bộ 2 fa  | TEC-5521K          | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 4   | Monitor 3 thông số             | V100               | 3        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 5   | Monitor 5 thông số             | B20                | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 6   | Monitor trung tâm              | CIC PRO            | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 7   | Máy thở                        | Puritan Bennet 840 | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 8   | Bơm tiêm điện                  | TE-SS700           | 10       | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 9   | Máy truyền dịch                | TE-SS600           | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 10  | Máy điện tim 6 cần             | ECG – 1250K        | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 11  | Máy hút dịch cho xe cứu thương | DC-1634            | 2        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 12  | Monitor 5 thông số             | B 40               | 3        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 13  | Monitor 5 thông số             | B 20i              | 4        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 14  | Máy thở                        | Puritan Bennet 840 | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 15  | Máy thở di động                | HT 70PLUS          | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 16  | Máy truyền dịch                | TE-LF600           | 5        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 17  | Máy bơm thức ăn Epump          | INT - L            | 3        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 18  | Máy áp lực GB SCD 700          | GB SCD 700         | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 19  | Máy thở người lớn trẻ em       | Puritan Bennet 840 | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 20  | Monitor 5 thông số             | B20i               | 4        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 21  | Camera đặt nội khí quản        | KING VISION        | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 22  | Camera đặt NKQ ống mềm         | Vision             | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 23  | Đồng hồ đo áp lực bóng NKQ     | Hi-no Hand         | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 24  | Máy bơm thức ăn Epump          | INT - L            | 2        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 25  | Ống soi đặt nội khí quản mềm   | LF-GP              | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |

| STT | Tên thiết bị                    | Model           | Số lượng | Khoa/phòng              | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|-----------------|----------|-------------------------|---------|
| 26  | Thiết bị đo Etco2               | EMMA Capnograph | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 27  | Máy làm ấm dịch truyền          | S-Line          | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 28  | Máy đo huyết động không xâm lấn | USCOM 1A        | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 29  | Cân giường điện tử              | Seca 984        | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 30  | Máy áp lực GB SCD 700           | GB SCD 700      | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 31  | Băng ca cấp cứu                 | JE - 350        | 7        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 32  | Giường cấp cứu                  | HK - 02FDS      | 5        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 33  | Giường bệnh nhân                | ES-02FDS        | 10       | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 34  | Monior 5 thông số               | UT400A          | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 35  | Máy phá rung tim đồng bộ 2 fa   | TEC-5521K       | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 36  | Máy lọc thận                    | Surdial         | 11       | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 37  | Máy lọc thận                    | Surdial 55 Plus | 11       | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 38  | Máy lọc thận online             | 5008S           | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 39  | Monitor 3 thông số              | V100            | 3        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 40  | Máy truyền dịch                 | TE-LF600        | 1        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 41  | Bơm tiêm điện                   | TE-SS700        | 2        | Cấp cứu - Thận nhân tạo |         |
| 42  | Máy điện tim 6 cần              | ECG - 1250      | 1        | Thận nhân tạo           |         |
| 43  | Bơm tiêm điện                   | TE-SS700        | 1        | Nội - Chăm sóc TD       |         |
| 44  | Máy khí dung                    | 3655I           | 2        | Nội - Chăm sóc TD       |         |
| 45  | Máy điện tim 6 cần              | ECG - 1250K     | 4        | Nội - Chăm sóc TD       |         |
| 46  | Hệ thống x quang CR             | A25S KOX-25S    | 1        | Chẩn đoán HA            |         |
| 47  | Hệ thống X quang KTS ( DR )     | TITAN 2000      | 1        | Chẩn đoán HA            |         |
| 48  | Máy siêu âm đo loãng xương      | OSTEO PRO       | 1        | Chẩn đoán HA            |         |
| 49  | Máy đo chức năng hô hấp         | 2010K 3683      | 1        | Chẩn đoán HA            |         |
| 50  | Máy siêu âm Doppler             | UIG-581A        | 1        | Chẩn đoán HA            |         |
| 51  | Máy siêu âm Doppler             | UIG - 580A      | 1        | Chẩn đoán HA            |         |
| 52  | Máy cộng hưởng từ               | 1.5 TESLA       | 1        | Chẩn đoán HA            |         |

| STT | Tên thiết bị                 | Model                 | Số lượng | Khoa/phòng     | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-----------------------|----------|----------------|---------|
| 53  | Hệ thống x quang kỹ thuật số | Titan 11              | 1        | Chẩn đoán HA   |         |
| 54  | Máy đo độ loãng xương tia x  | Dexxum T              | 1        | Chẩn đoán HA   |         |
| 55  | Giường khám chuyên dụng      | JE350                 | 1        | Chẩn đoán HA   |         |
| 56  | Máy điện tim 6 cần           | ECG – 1250K           | 1        | Chẩn đoán HA   |         |
| 57  | Máy siêu âm tim              | Vivid S5              | 1        | Chẩn đoán HA   |         |
| 58  | Hệ thống x quang kỹ thuật số | Titan 2000dual-plus   | 2        | Chẩn đoán HA   |         |
| 59  | Máy điện não                 | EEG – 1200K           | 1        | Chẩn đoán HA   |         |
| 60  | Máy chụp cắt lớp điện toán   | CT 2 dãy              | 1        | Chẩn đoán HA   |         |
| 61  | Máy siêu âm doppler màu      | SA – R7               | 1        | Chẩn đoán HA   |         |
| 62  | Máy siêu âm                  | Voluson P8            | 2        | Chẩn đoán HA   |         |
| 63  | Hệ thống cắt đốt cao tần     | VRS-01                | 1        | Chẩn đoán HA   |         |
| 64  | Máy lưu huyết não            | VasoScreen 5000       | 1        | Chẩn đoán HA   |         |
| 65  | Máy phát hiện sơ gan sớm     | FIBROSCAN 402         | 1        | Chẩn đoán HA   |         |
| 66  | Máy chụp X quang nhũ ảnh KTS | Pinkview - RT         | 1        | Chẩn đoán HA   |         |
| 67  | Máy siêu âm doppler          | TUS – X200            | 2        | Chẩn đoán HA   |         |
| 68  | Máy chụp cắt lớp vi tính     | REVOLUTION EVO        | 1        | Chẩn đoán HA   |         |
| 69  | Máy siêu âm                  | Voluson P8 BT18       | 2        | Chẩn đoán HA   |         |
| 70  | Máy xquang kỹ thuật số       | Titan 2000 chest Plus | 1        | Chẩn đoán HA   |         |
| 71  | Máy tán sỏi                  | SDS 5000              | 1        | Chẩn đoán HA   |         |
| 72  | Monitor 3 thông số           | V100                  | 3        | Gây mê hồi sức |         |
| 73  | Máy siêu âm                  | SSD – 3500SX          | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 74  | Máy thở                      | Puritan bennett 840   | 2        | Gây mê hồi sức |         |
| 75  | Máy gây mê kèm thở           | Aespire 7100          | 2        | Gây mê hồi sức |         |
| 76  | Monitor 7 thông số           | B40                   | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 77  | Monitor 5 thông số           | B20                   | 5        | Gây mê hồi sức |         |
| 78  | Dao mổ điện                  | Force FX-8CS          | 3        | Gây mê hồi sức |         |
| 79  | Bàn mổ                       | JS-001                | 2        | Gây mê hồi sức |         |

| STT | Tên thiết bị                | Model              | Số lượng | Khoa/phòng     | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|--------------------|----------|----------------|---------|
| 80  | Bàn mổ                      | TS 101 MP          | 2        | Gây mê hồi sức |         |
| 81  | Hệ thống phẫu thuật nội soi | Full HD            | 2        | Gây mê hồi sức |         |
| 82  | Máy Carm hỗ trợ phẫu thuật  | KMC 650            | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 83  | Bơm tiêm điện               | TE-SS700           | 8        | Gây mê hồi sức |         |
| 84  | Bơm tiêm giảm đau sau mổ    | PERFUSOR           | 2        | Gây mê hồi sức |         |
| 85  | Máy truyền dịch             | TE-LF 600          | 2        | Gây mê hồi sức |         |
| 86  | Đèn mổ treo trần 2 nhánh    | STFocus-10D        | 3        | Gây mê hồi sức |         |
| 87  | Tủ ẩm dịch 108l             | IN 110             | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 88  | Máy sốc điện                | TEC-5521K          | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 89  | Máy khí dung                | 3655I              | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 90  | Máy tán sỏi Laser           | ACU – H2B          | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 91  | Máy gây mê kèm thở          | Aespire 7100       | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 92  | Máy bơm CO2 30l             | 16-2041N           | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 93  | Máy phun sương khử trùng    | Aerosept 100VF     | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 94  | Đèn mổ treo trần 2 nhánh    | a1363-0200         | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 95  | Bộ dụng cụ PT nội soi sản   | 26105BA            | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 96  | Monitor 7 thông số          | B 40i              | 4        | Gây mê hồi sức |         |
| 97  | Máy gây mê kèm thở          | Aespire 7100       | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 98  | Đèn mổ treo trần 2 nhánh    | Stfocus – 10D      | 4        | Gây mê hồi sức |         |
| 99  | Bồn rửa tay 02 vòi          | LD                 | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 100 | Dao mổ điện                 | Force FX-8CS       | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 101 | Máy thở                     | Puritan Bennet 840 | 3        | Gây mê hồi sức |         |
| 102 | Monitor 3 thông số          | V 100              | 2        | Gây mê hồi sức |         |
| 103 | Monitor 7 thông số          | B40i               | 3        | Gây mê hồi sức |         |
| 104 | Bàn mổ sản                  | ST-08              | 2        | Gây mê hồi sức |         |
| 105 | Máy gây mê kèm thở          | Aespire 7100       | 2        | Gây mê hồi sức |         |
| 106 | Dao mổ cao tần              | Force-FX-8C        | 2        | Gây mê hồi sức |         |

| STT | Tên thiết bị                | Model             | Số lượng | Khoa/phòng     | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|-------------------|----------|----------------|---------|
| 107 | Đèn mổ di động              | Stfocus – 10M     | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 108 | Bộ nguồn sáng Led           | 16-2027           | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 109 | Bộ camera 3CCD ful HD       | 16-2018PAL        | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 110 | Máy bơm CO2 30l             | 16-2041           | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 111 | Bàn mổ sản                  | ST08              | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 112 | Bàn mổ tổng quát            | TS-101MP          | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 113 | Kính hiển vi phẫu thuật TMH | L-0970            | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 114 | Kính hiển vi phẫu thuật mắt | OM 5              | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 115 | Dao mổ siêu âm              | GEN 11            | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 116 | Máy phá rung tim            | TEC - 5621K       | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 117 | Máy khoan sọ não            | ELAN 4            | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 118 | Đèn phòng mổ Led 2 nhánh    | Slim Led 55 – Two | 3        | Gây mê hồi sức |         |
| 119 | Monitor 7 thông số          | B40i              | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 120 | Máy dò thần kinh Stimuplex  | HNS 2             | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 121 | Camera đặt nội khí quản     | King vision       | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 122 | Bàn mổ điện                 | DR-2600           | 3        | Gây mê hồi sức |         |
| 123 | Phụ kiện mổ chấn thương     | DR-6100-L         | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 124 | Monitor 5 thông số          | B20i              | 6        | Gây mê hồi sức |         |
| 125 | Dao hàn mạch máu            | ValleylabTM LS10  | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 126 | Máy cắt nạo xoang VA        | XPS NEXUS         | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 127 | Hệ thống Phẫu thuật nội soi | Ful HD            | 1        | Gây mê hồi sức |         |
| 128 | Dao mổ cao tần              | Force-FX-8C       | 2        | Gây mê hồi sức |         |
| 129 | Máy siêu âm màu             | Prosound α6       | 1        | Khám bệnh      |         |
| 130 | Máy xét nghiệm HP hơi thở   | HGIR-Force 500    | 1        | Khám bệnh      |         |
| 131 | Máy đo huyết áp để bàn      | Accuniq BP 250    | 3        | Khám bệnh      |         |
| 132 | Monitor 3 thông số          | V100              | 5        | Ngoại          |         |
| 133 | Bơm tiêm điện               | TE-SS700          | 6        | Ngoại          |         |

| STT | Tên thiết bị                       | Model               | Số lượng | Khoa/phòng | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|---------------------|----------|------------|---------|
| 134 | Máy nội soi tiết niệu              | 16-2009PAL          | 1        | Ngoại      |         |
| 135 | Monitor 5 thông số                 | B20i                | 5        | Ngoại      |         |
| 136 | Máy điện tim 6 cần                 | ECG-1250K           | 1        | Ngoại      |         |
| 137 | Đèn mổ Led di động                 | YD02 – LED 3S       | 1        | Ngoại      |         |
| 138 | Khoan xương dùng pin               | BK - HCS 8          | 1        | Ngoại      |         |
| 139 | Giường bệnh nhân                   | ES-02FDS            | 112      | Ngoại      |         |
| 140 | Giường sưởi                        | Lullaby warme prime | 5        | Nhi        |         |
| 141 | Đèn điều trị vàng da               | Lullaby Led         | 5        | Nhi        |         |
| 142 | Bơm tiêm điện                      | TE-SS700            | 2        | Nhi        |         |
| 143 | Máy truyền dịch                    | TE-LF600            | 2        | Nhi        |         |
| 144 | Máy hút dịch nhi                   | 7314D-NE            | 1        | Nhi        |         |
| 145 | Monitor 5 thông số                 | SVM - 7601          | 1        | Nhi        |         |
| 146 | Monitor 3 thông số                 | V100                | 3        | Nhi        |         |
| 147 | Bơm tiêm điện                      | Injectomat          | 5        | Nhi        |         |
| 148 | Bơm tiêm điện                      | TE-SS700            | 35       | Nhi        |         |
| 149 | Máy truyền dịch                    | TE-LF600            | 5        | Nhi        |         |
| 150 | Lồng ấp trẻ sơ sinh                | Care lluss 2000     | 2        | Nhi        |         |
| 151 | Máy thở CPAP cho trẻ em và sơ sinh | Bubble CPAP         | 1        | Nhi        |         |
| 152 | Máy siêu âm sản                    | Voluson 730         | 1        | Nội        |         |
| 153 | Máy thở                            | Respironics V60     | 1        | Nội        |         |
| 154 | Bơm tiêm điện                      | TE-SS700            | 7        | Nội        |         |
| 155 | Máy truyền dịch                    | TE-LF600            | 2        | Nội        |         |
| 156 | Monitor 3 thông số                 | V100                | 6        | Nội        |         |
| 157 | Holter điện tim                    | Mar+seerlight       | 5        | Nội        |         |
| 158 | Holter huyết áp                    | Tonoport v          | 5        | Nội        |         |
| 159 | Hệ thống điện tim gắng sức         | Case +Treadmill     | 1        | Nội        |         |
| 160 | Máy phá rung tim đồng bộ 2 pha     | TEC-5521K           | 1        | Nội        |         |

| STT | Tên thiết bị                 | Model                    | Số lượng | Khoa/phòng | Ghi chú |
|-----|------------------------------|--------------------------|----------|------------|---------|
| 161 | Monitor 5 thông số           | B20                      | 3        | Nội        |         |
| 162 | Máy thở                      | Puritan bennett 840      | 1        | Nội        |         |
| 163 | Máy điện tim 6 cần           | ECG – 1250K              | 1        | Nội        |         |
| 164 | Máy siêu âm màu 2D           | Sonoace R3               | 1        | Nội        |         |
| 165 | Máy khí máu Epoc             |                          |          | Nội        |         |
| 166 | Tủ an toàn sinh học cấp 2    | 11231BBC86               | 1        | Nội        |         |
| 167 | Máy đo chức năng hô hấp      | KOKO SX                  | 1        | Nội        |         |
| 168 | Monitor 5 thông số           | B20i                     | 7        | Nội        |         |
| 169 | Máy phá rung tim             | TEC - 5621K              | 3        | Nội        |         |
| 170 | Bơm tiêm điện                | TE-SS700                 | 5        | Nội        |         |
| 171 | Máy trợ thở                  | BiPap ST                 | 1        | Nội        |         |
| 172 | Máy thở không xâm nhập       | V60                      | 1        | Nội        |         |
| 173 | Holter điện tim              | SEER 1000                | 3        | Nội        |         |
| 174 | Holter huyết áp              | BTL - 08 ABPM            | 2        | Nội        |         |
| 175 | Giường bệnh nhân             | ES-02FDS                 | 139      | Nội        |         |
| 176 | Máy soi CTC kỹ thuật số      | SLC-200A                 | 1        | Sản 1      |         |
| 177 | Monitor theo dõi thai đơn    | Avalon FM 20             | 1        | Sản 1      |         |
| 178 | Máy đốt cổ tử cung           | SU100-MR                 | 1        | Sản 1      |         |
| 179 | Máy siêu âm                  | ACUSON X 150             | 1        | Sản 1      |         |
| 180 | Bàn khám sản khoa            | JS-005                   | 2        | Sản 1      |         |
| 181 | Bàn đỡ đẻ                    | JS-004                   | 2        | Sản 1      |         |
| 182 | Lồng ấp trẻ sơ sinh          | Care Plus 2000           | 1        | Sản 1      |         |
| 183 | Bộ hồi sức trẻ ngạt sau sinh | Lullaby Prime warmer     | 1        | Sản 1      |         |
| 184 | Giường sưởi ấm sơ sinh       | Lullaby Prime warmer     | 5        | Sản 1      |         |
| 185 | Đèn điều trị vàng da         | Lullaby Led Phototherapy | 2        | Sản 1      |         |
| 186 | Monitor 3 thông số           | V100                     | 2        | Sản 1      |         |
| 187 | Monitor theo dõi thai đơn    | Avalon FM 20             | 2        | Sản 1      |         |

| STT | Tên thiết bị              | Model                  | Số lượng | Khoa/phòng | Ghi chú |
|-----|---------------------------|------------------------|----------|------------|---------|
| 188 | Monitor theo dõi thai đôi | Avalon fm 20           | 1        | Sản 1      |         |
| 189 | Monitor 5 thông số        | B40i                   | 1        | Sản 1      |         |
| 190 | Bơm tiêm điện             | TE-SS700               | 1        | Sản 1      |         |
| 191 | Máy dopler tim thai       | FD-390                 | 3        | Sản 1      |         |
| 192 | Máy soi cổ tử cung        | Colpro 222 DXOZview    | 1        | Sản 1      |         |
| 193 | Máy siêu âm 4D            | Vlusion S 10           | 1        | Sản 1      |         |
| 194 | Máy điện tim              | ECG 1250K              | 1        | Sản 1      |         |
| 195 | Bàn khám sản khoa         | JS-005                 | 1        | Sản 1      |         |
| 196 | Máy nghe tim thai         | FD-390                 | 1        | Sản 1      |         |
| 197 | Máy soi cổ tử cung        | AL-106                 | 1        | Sản 1      |         |
| 198 | Monitor 3 thông số        | V100                   | 4        | Sản 1      |         |
| 199 | Máy nghe tim thai         | FD-390                 | 1        | Sản 1      |         |
| 200 | Monitor theo dõi thai đơn | Avalon FM 20           | 1        | Sản 1      |         |
| 201 | Monitor theo dõi thai đôi | Avalon fm 20           | 1        | Sản 1      |         |
| 202 | Lồng ấp trẻ sơ sinh       | Care Plus 2000         | 1        | Sản 1      |         |
| 203 | Máy litâm                 | DM0412                 | 1        | Sản 1      |         |
| 204 | Kính hiển vi quang học    | CX 23 LED              | 1        | Sản 1      |         |
| 205 | Tủ ấm                     | IN30                   | 1        | Sản 1      |         |
| 206 | Máy nghe tim thai         | FD-390                 | 2        | Sản 1      |         |
| 207 | Bơm tiêm điện             | TE-SS700               | 2        | Sản 1      |         |
| 208 | Máy đo huyết áp để bàn    | Accuniq BP 250         | 1        | Sản 1      |         |
| 209 | Đèn điều trị vàng da      | Lullaby Led            | 2        | Sản 1      |         |
| 210 | Monitor theo dõi thai đơn | Avalon FM 20           | 1        | Sản 1      |         |
| 211 | Monitor theo dõi thai đơn | Avalon fm 20           | 1        | Sản 1      |         |
| 212 | Máy siêu âm               | Voluson P8             | 1        | Sản 1      |         |
| 213 | Máy soi cổ tử cung        | Colpro 222 DX - OZview | 1        | Sản 1      |         |
| 214 | Máy chọc hút trứng        | Craft suction          | 1        | Sản 2      |         |

| STT | Tên thiết bị                   | Model           | Số lượng | Khoa/phòng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-----------------|----------|------------|---------|
| 215 | Giường sưởi ấm sơ sinh         | Lullaby Warmer  | 3        | Sản 2      |         |
| 216 | Đèn điều trị vàng da           | Lullaby Led     | 3        | Sản 2      |         |
| 217 | Lồng ấp trẻ sơ sinh            | Care Iluss 2000 | 2        | Sản 2      |         |
| 218 | Máy truyền dịch                | TE-LF600        | 1        | Sản 2      |         |
| 219 | Máy điện tim 6 cần             | ECG - 1250      | 1        | Sản 2      |         |
| 220 | Máy doppler tim thai           | FD -390         | 6        | Sản 2      |         |
| 221 | Bàn đẽ                         | JS- 004         | 2        | Sản 2      |         |
| 222 | Máy áp lạnh cổ tử cung         | MGC - 200       | 2        | Sản 2      |         |
| 223 | Máy cắt đốt cổ tử cung         | SU – 140MPC     | 1        | Sản 2      |         |
| 224 | Máy soi cổ tử cung             | AL-106          | 1        | Sản 2      |         |
| 225 | Monitor sản khoa đôi           | Avalon FM 20    | 3        | Sản 2      |         |
| 226 | Monitor 3 thông số             | V 100           | 3        | Sản 2      |         |
| 227 | Máy hút dịch nhi               | 7314D-NE        | 6        | Sản 2      |         |
| 228 | Máy siêu âm Voloson S10        | S10             | 1        | Sản 2      |         |
| 229 | Máy siêu âm voloson P8         | P8              | 1        | Sản 2      |         |
| 230 | Máy siêu âm 2D                 | Prosound 6      | 1        | Sản 2      |         |
| 231 | Monitor 5 thông số             | SVM 7601        | 1        | Sản 2      |         |
| 232 | Bơm tiêm điện                  | TE-SS700        | 2        | Sản 2      |         |
| 233 | Bàn khám sản khoa              | JS-005          | 2        | Sản 2      |         |
| 234 | Bàn khám sản khoa              | LDF-300         | 1        | Sản 2      |         |
| 235 | Bàn đẽ                         | JS- 004         | 1        | Sản 2      |         |
| 236 | Đầu dò Microconvex (Âm đạo) 2D | IC9-RS          | 1        |            |         |
| 237 | Bàn khám sản khoa              | JS-005          | 1        | Sản 2      |         |
| 238 | Máy soi cổ tử cung             | LC-9100C        | 1        | Sản 2      |         |
| 239 | Monitor sản khoa đơn           | Avalon FM 20    | 2        | Sản 2      |         |
| 240 | Máy đo huyết áp để bàn         | Accuniq BP 250  | 1        | Sản 2      |         |
| 241 | Monitor theo dõi thai đơn      | Avalon fm 20    | 1        | Sản 2      |         |

| STT | Tên thiết bị                 | Model            | Số lượng | Khoa/phòng | Ghi chú |
|-----|------------------------------|------------------|----------|------------|---------|
| 242 | Giường bệnh nhân             | ES-02FDS         | 72       | Sản 2      |         |
| 243 | Máy soi tai mũi họng         | CCU-1000         | 1        | T-M-H      |         |
| 244 | Ghế khám tai mũi họng        |                  | 1        | T-M-H      |         |
| 245 | Máy đo thính lực             | AM232            | 1        | T-M-H      |         |
| 246 | Bộ dụng cụ khám tai mũi họng | 22-2711G         | 1        | T-M-H      |         |
| 247 | Ghế khám bệnh                | GI-100           | 3        | T-M-H      |         |
| 248 | Bàn khám bệnh                | MTU-5000         | 1        | T-M-H      |         |
| 249 | Máy đo nhĩ lượng             | MADSEN ZODIAC    | 1        | T-M-H      |         |
| 250 | Máy đo thính lực             | MADSEN Itera II  | 1        | T-M-H      |         |
| 251 | Máy soi tai mũi họng         | 16-2009Pal       | 4        | T-M-H      |         |
| 252 | Monitor 3 thông số           | V100             | 2        | T-M-H      |         |
| 253 | Bơm tiêm điện                | TE-SS700         | 1        | T-M-H      |         |
| 254 | Ghế khám bệnh                | GI-100           | 1        | T-M-H      |         |
| 255 | Giường bệnh nhân             | ES-02FDS         | 33       | T-M-H      |         |
| 256 | Máy XN sinh hóa miễn dịch    | Ci 4000-100      | 1        | Sinh hóa   |         |
| 257 | Máy xét nghiệm sinh hóa      | AU - 400         | 1        | Sinh hóa   |         |
| 258 | Máy đông máu                 | Compact-X        | 1        | Sinh hóa   |         |
| 259 | Máy huyết học 28 thông số    | Celltac F        | 1        | Sinh hóa   |         |
| 260 | Máy khí máu, điện giải       | Rapid Lab 348 EX | 1        | Sinh hóa   |         |
| 261 | Máy xét nghiệm miễn dịch     | I 2000SR         | 1        | Sinh hóa   |         |
| 262 | Máy xét nghiệm sinh hóa      | AU 680           | 1        | Sinh hóa   |         |
| 263 | Hệ thống xét nghiệm HLC      | HLC- 723 G8      | 1        | Sinh hóa   |         |
| 264 | Máy phân tích huyết học      | CELL - DYN RUBY  | 1        | Sinh hóa   |         |
| 265 | Máy xét nghiệm nước tiểu     | CLINITEK STATUS  | 2        | Sinh hóa   |         |
| 266 | Hệ thống kết nối xét nghiệm  | Power Link       | 1        | Sinh hóa   |         |
| 267 | HT chuẩn bị ống mẫu tự động  | BC ROBO-8001RFID | 1        | Sinh hóa   |         |
| 268 | Máy đo tốc độ máu lắng       | MIX-RATE X20     | 1        | Sinh hóa   |         |

| STT | Tên thiết bị                    | Model                     | Số lượng | Khoa/phòng | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|---------------------------|----------|------------|---------|
| 269 | Máy xét nghiệm huyết học        | Unicel DHX600             | 1        | Sinh hóa   |         |
| 270 | Máy xét nghiệm nước tiểu        | LabUMat                   | 1        | Sinh hóa   |         |
| 271 | Máy li tâm 68 lỗ                | ROTOFIX 32A               | 1        | Sinh hóa   |         |
| 272 | Kính hiển vi 2 mắt CX 22        | CX 22 Led                 | 1        | Sinh hóa   |         |
| 273 | Máy li tâm 68 lỗ                | ROTOFIX 32A               | 1        | Sinh hóa   |         |
| 274 | Máy xét nghiệm sinh hóa         | AU 680                    | 1        | Sinh hóa   |         |
| 275 | Máy xét nghiệm đông máu         | ACL TOP 300 CTS           | 1        | Sinh hóa   |         |
| 276 | Máy phân tích nước tiểu         | LabUReader Plus 2         | 1        | Sinh hóa   |         |
| 277 | Máy xét nghiệm miễn dịch        | Access 2                  | 1        | Sinh hóa   |         |
| 278 | Máy xét nghiệm miễn dịch        | Cobas E411                | 1        | Sinh hóa   |         |
| 279 | Máy xét nghiệm Hemoglobin       | Ultra2 Resolution Variant | 1        | Sinh hóa   |         |
| 280 | Máy xét nghiệm miễn dịch        | Unicel DxI 800            | 2        | Sinh hóa   |         |
| 281 | Máy xét nghiệm HbA1c            | Premier Hb9210            | 1        | Sinh hóa   |         |
| 282 | Máy xét nghiệm đông máu         | ACL Top 550CTS            | 1        | Sinh hóa   |         |
| 283 | Máy xét nghiệm miễn dịch        | LIAISON XL                | 2        | Sinh hóa   |         |
| 284 | Máy xét nghiệm sinh hóa         | AU5800                    | 1        | Sinh hóa   |         |
| 285 | Máy xét nghiệm nước tiểu        | LabUMat 2                 | 1        | Sinh hóa   |         |
| 286 | Máy xét nghiệm huyết học        | Unicel DxH 800            | 1        | Sinh hóa   |         |
| 287 | Tủ bảo quản dược phẩm           | HYC-360                   | 7        | Sinh hóa   |         |
| 288 | Tủ bảo quản máu                 | HXC-358                   | 2        | Sinh hóa   |         |
| 289 | Tủ bảo quản âm sâu              | DW40-L262                 | 1        | Sinh hóa   |         |
| 290 | Máy li tâm                      | ROTOFIX 32A               | 1        | Sinh hóa   |         |
| 291 | Máy xét nghiệm miễn dịch        | BioFlash                  | 1        | Sinh hóa   |         |
| 292 | Máy xét nghiệm nhóm máu tự động | Wadiana Compact           | 1        | Sinh hóa   |         |
| 293 | Tủ an toàn sinh học cấp 2       | 1386                      | 1        | Sinh hóa   |         |
| 294 | Máy sinh học phân tử            | Realtime PCR MX 3005P     | 1        | SHPT       |         |
| 295 | Máy sinh học phân tử            | TRC Ready 80              | 1        | SHPT       |         |

| STT | Tên thiết bị                                | Model                  | Số lượng | Khoa/phòng     | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|------------------------|----------|----------------|---------|
| 296 | Tủ an toàn sinh học cấp 2                   | 1386                   | 2        | SHPT           |         |
| 297 | Kính hiển vi 2 mắt CX 21                    | CX 21                  | 1        | vi sinh        |         |
| 298 | Tủ an toàn sinh học                         | EN-2000                | 1        | vi sinh        |         |
| 299 | Nồi hấp tiệt trùng 80l                      | YAC-80                 | 1        | Vi sinh        |         |
| 300 | Máy chiết, tách tế bào                      | E-prep 1000            | 1        | vi sinh        |         |
| 301 | Tủ bảo quản dược phẩm                       | HYC-360                | 5        | Vi sinh        |         |
| 302 | Tủ bảo quản âm sâu                          | DW - 40L262            | 1        | Vi sinh        |         |
| 303 | Máy li tâm                                  | Rotofix 32A            | 1        | Vi sinh        |         |
| 304 | Kính hiển vi quang học                      | CX 23                  | 2        | Vi sinh        |         |
| 305 | Máy sấy lam kính                            | TEC-2602               | 1        | Vi sinh        |         |
| 306 | Tủ ẩm co2                                   | ICO 240med             | 1        | Vi sinh        |         |
| 307 | Máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ | MicroScan autoSCAN - 4 | 1        | vi sinh        |         |
| 308 | Kính hiển vi quang học                      | CX 43                  | 1        | Vi sinh        |         |
| 309 | Tủ ẩm thường                                | IN 260                 | 1        | Giải phẫu bệnh |         |
| 310 | Kính hiển vi Leica                          | DM1000&ICC50E          | 1        | Giải phẫu bệnh |         |
| 311 | Máy đúc bệnh phẩm                           | Histocore Arcadia H &C | 1        | Giải phẫu bệnh |         |
| 312 | Bể ổn nhiệt                                 | HI1210                 | 1        | Giải phẫu bệnh |         |
| 313 | Bàn sấy Lam                                 | HI1220                 | 1        | Giải phẫu bệnh |         |
| 314 | Máy cắt bán tự động                         | RM2245                 | 1        | Giải phẫu bệnh |         |
| 315 | Kính hiển vi                                | DM750                  | 1        | Giải phẫu bệnh |         |
| 316 | Máy xử lý mô                                | ASP300S                | 1        | Giải phẫu bệnh |         |
| 317 | Bộ nhuộm tiêu bản                           | 43438                  | 1        | Giải phẫu bệnh |         |
| 318 | Tủ ẩm                                       | IN110                  | 1        | Giải phẫu bệnh |         |
| 319 | Máy li tâm                                  | ROTOFIX 32A            | 1        | Giải phẫu bệnh |         |
| 320 | Tủ hút khí độc 1500mm                       | FH150                  | 1        | Giải phẫu bệnh |         |
| 321 | Hệ thống nội soi đại tràng                  | CLV – E                | 1        | Nội soi        |         |
| 322 | Hệ thống nội soi dạ dày                     | CV – 150               | 2        | Nội soi        |         |

| STT | Tên thiết bị              | Model          | Số lượng | Khoa/phòng | Ghi chú |
|-----|---------------------------|----------------|----------|------------|---------|
| 323 | Ống nội soi đại tràng     | CF – 160 AI    | 1        | Nội soi    |         |
| 324 | Ống nội soi dạ dày        | GIF – Q150     | 1        | Nội soi    |         |
| 325 | Monitor 5 thông số        | B20            | 1        | Nội soi    |         |
| 326 | Monitor 3 thông số        | V 100          | 6        | Nội soi    |         |
| 327 | ống nội soi phế quản      | BF- P150       | 1        | Nội soi    |         |
| 328 | ống soi dạ dày            | GIF – Q 150    | 2        | Nội soi    |         |
| 329 | ống soi đại tràng         | CF – Q150      | 3        | Nội soi    |         |
| 330 | Bơm tiêm điện             | TE-SS700       | 1        | Nội soi    |         |
| 331 | ống soi đại tràng         | CF – Q 150I    | 1        | Nội soi    |         |
| 332 | Hệ thống nội soi tiêu hóa | CV - 170       | 4        | Nội soi    |         |
| 333 | ống nội soi dạ dày        | GIF-H170       | 1        | Nội soi    |         |
| 334 | ống nội soi đại tràng     | CF - H170      | 1        | Nội soi    |         |
| 335 | ống nội soi dạ dày        | GIF-H170       | 1        | Nội soi    |         |
| 336 | ống nội soi dạ dày        | GIF - Q150     | 6        | Nội soi    |         |
| 337 | ống nội soi tá tràng ERCP | TJF-150        | 1        | Nội soi    |         |
| 338 | Nguồn cắt đốt chuyên dụng | ESG – 100      | 1        | Nội soi    |         |
| 339 | Monitor 5 thông số        | SVM 7601       | 1        | Nội soi    |         |
| 340 | ống nội soi dạ dày        | GIF-HQ190      | 1        | Nội soi    |         |
| 341 | ống nội soi đại tràng     | CF-HQ190       | 1        | Nội soi    |         |
| 342 | Bộ xử lý hình ảnh         | CV – 190       | 1        | Nội soi    |         |
| 343 | Nguồn sáng Xenon 300w     | CLV – 190      | 1        | Nội soi    |         |
| 344 | Dao mổ điện cao tần       | Erbe vio 200s  | 1        | Nội soi    |         |
| 345 | Hệ thống nội soi Fujifilm | EXP 2500       | 1        | Nội soi    |         |
| 346 | ống nội soi dạ dày        | EG-530NW       | 1        | Nội soi    |         |
| 347 | ống nội soi dạ dày        | EG-250WR5      | 6        | Nội soi    |         |
| 348 | Máy phun sương khử khuẩn  | Aerosept 100VF | 1        | Nội soi    |         |
| 349 | Cánh bệnh nhân 3 tay quay | MET-3300       | 5        | Nội soi    |         |

| STT | Tên thiết bị          | Model      | Số lượng | Khoa/phòng | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------|----------|------------|---------|
| 350 | Ống nội soi dạ dày    | GIF-H170   | 4        | Nội soi    |         |
| 351 | Ống nội soi đại tràng | CF – H170I | 4        | Nội soi    |         |
| 352 | Ống nội soi phế quản  | BF-Q170    | 1        | Nội soi    |         |
| 353 | Ống nội soi dạ dày    | GIF-Q150   | 4        | Nội soi    |         |
| 354 | Máy bơm co2 NSTH      | URC        | 2        | Nội soi    |         |

### HỆ THỐNG PHÒNG HỌC/ PHẦN MỀM/ MÔ HÌNH/ HỆ THỐNG KHÁC

| STT | Hệ thống                                                                                                     | Số lượng | Đơn vị          | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|---------|
| 1   | Hệ thống phần mềm quản lý kho dược – vật tư y tế kết nối các khoa lâm sàng, phòng khám                       | 01       | Khoa Dược       |         |
| 2   | Các quy trình hoàn thiện về các thao tác chuẩn trong nghiệp vụ dược bệnh viện                                | 01       | Khoa Dược       |         |
| 3   | Phần mềm tra cứu tương tác, tác dụng phụ của thuốc phục vụ công tác dược lâm sàng                            | 01       | Khoa Dược       |         |
| 4   | Hệ thống kết nối đào tạo/ hội chẩn trực tuyến với Bệnh viện Bạch Mai                                         | 01       | Bệnh viện       |         |
| 5   | Hệ thống kết nối đào tạo/ hội chẩn trực tuyến với Bệnh viện Việt Đức và Bệnh viện Tim Hà Nội                 | 01       | Bệnh viện       |         |
| 6   | Phòng Hội thảo lớn sức chứa 500 người (màn hình Led, trang bị đầy đủ máy tính, máy chiếu, âm thanh, loa máy) | 01       | Bệnh viện       |         |
| 7   | Phòng Hội thảo nhỏ sức chứa 200 người (màn hình Led, trang bị đầy đủ máy tính, máy chiếu, âm thanh, loa máy) | 01       | Bệnh viện       |         |
| 8   | Phòng học sức chứa 20-50 người (trang bị đầy đủ máy tính, máy chiếu)                                         | 03       | Bệnh viện       |         |
| 9   | Phòng giao ban (trang bị đầy đủ máy tính, máy chiếu)                                                         | 15       | Các khoa/ phòng |         |
| 10  | Mô hình cấp cứu ngừng tuần hoàn                                                                              | 02       | Bệnh viện       |         |
| 11  | Mô hình đặt nội khí quản                                                                                     | 02       | Bệnh viện       |         |
| 12  | Mô hình hồi sức sơ sinh                                                                                      | 03       | Bệnh viện       |         |
| 13  | Mô hình tiêm bắp và tiêm tĩnh mạch                                                                           | 01       | Bệnh viện       |         |
| 14  | Hệ thống tư viện điện tử (> 400 đầu sách) và kết nối mạng nội bộ với tất cả các khoa/ phòng                  | 01       | Bệnh viện       |         |
| 15  | Thư viện sách (>400 đầu sách)                                                                                | 01       | Bệnh viện       |         |